**lá chét** *danh từ* Bản nhỏ hình lá ở trong một lá kép. *Lá đậu* tương gồm *ba lá* chét.   
**lá cờ đầu** *danh từ* Ví người hay đơn vị tiên tiến có tác dụng nêu gương, dẫn đầu phong trào.   
**lá kép** *danh từ* Lá có cuống phân nhánh, mỗi nhánh mang một lá chét.   
**lá lách** *danh từ* Bộ phận nằm phía dưới dạ dày, chuyên sản sinh hồng cầu.   
**lá lành đùm lá rách** Ví sự đùm bọc giúp đỡ nhau trong khó khăn, hoạn nạr.   
**lá lầu** *danh từ* (cũ; hoặc phương ngữ). Lá lẩu.   
**lá lay** *tính từ* (cũ; hoặc phương ngữ). Cắc cớ, trớ trêu. Con *tạo lá lay.* Chuyện đời *lá* lay.   
**lá lẩu** *danh từ* (khẩu ngữ). Lá cây các loại đã rụng hoặc được hái dùng (nói khái quát). Quét *dọn lá lẩu.* Kiếm ít *lá lấu làm bánh.*   
**tá lốt** *danh từ* Cây gần với trầu không, mọc dại ở những chỗ ẩm có bóng mát, lá có nhiều chấm trong, dùng làm gia vị.   
**tá mặt** *danh từ* (ít dùng). Lá gói bên ngoài bánh cho đẹp; thường dùng để ví *cách* cư xử chỉ có tính chất xã giao bể ngoài, không thật lòng. *Ăn ở lá mặt.*   
**lá mặt lá trái** *tính từ* Lật lọng, dễ dàng trở mặt, không trung thực.   
**lá mầm** *danh từ* Lá của cây mầm trong hạt.   
**lá mía d** Phần xương sụn mỏng, ngăn khoang mũi ra làm hai.   
**lá ngọc cành vàng** *danh từ* Ví con cháu vua chúa vànhà quyền quý trong xã hội thời trước.   
**lá ngón** *danh từ* Cây bụi leo, thuộc họ mã tiền, lá mọc đối, mặt nhẫn, hoa màu vàng, hợp thành ống, có chứa chất độc trong toàn cây, nhiều nhất là ở lá và rễ.   
**lá rụng về cội.** Ví người đời ai cuối cùng cũng đều muốn quay về với cội nguồn sinh ra mình.   
**tá sách** *danh từ* Dạ lá sách (nói tắt).   
**lá sen** *danh từ* Bộ phận hình bán *nguyệt* lót vòng quanh cổ áo cánh.   
**lá toạ** *xem quân* lá toạ.   
**la l t 1** Không quen, *chưa* từng biết. Khách *lạ* Con *đường lạ.* Trước *lạ* sau quen (tng,). **2** Không bình thường, khác thường. *Chuyện lạ.* Có *phép lạ. Lạ* kiểu. **3** Đáng ngạc nhiên, khó hiểu. Nói gì *lạ uậy! Lạ thật,* đến *giờ này* mà anh *ấy chưa* uề. Không lấy *gì* làm *lạ.* !/ *Láy:* là *lạ* (nghĩa 1; ý mức độ í0. *Đội ;nũ* vào *trông là* lạ. II động từ (thường dùng có kèm ý phủ định). Lấy làm ngạc nhiên về điều gì, người nào; thấy khó hiểu. Ai *còn lạ gì* chuyện *ấy. Anh còn lạ nó hay sao?* lIl phụ từ (dùng phụ sau t, thường ở cuối câu). Đến rức *độ cao* khác thường, *đáng* ngạc *nhiên. Trông đẹp lạ.* Thân *nhau* l4.   
**lạ đời** *tính từ* Chưa từng thấy, khác thường, khó hiểu. Chuyện *lạ đời.* Nghĩ cũng *lạ đời.*   
**lạ hoắc** *tính từ* (phương ngữ). Lạ lắm, chưa từng quen, chưa từng biết.   
**la kì** *cũng viết lạ kỳ* tính từ Như *kì lạ.* Chuyện *lạ kì.*   
**lạ lẫm !** *tính từ* (khẩu ngữ). Lạ lắm, chưa từng thấy bao giờ. Lần đầu ra tỉnh, trông cái gì cũng lạ lẫm. II động từ (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). *Rất lấy làm lạ,* ngạc nhiên. Tính *nết anh ta, ai còn lạ lẫm gì.*   
**lạ lùng** *tính từ* **1** Rất lạ, thấy khó hiểu, hoặc làm cho phải ngạc nhiên. Những *ý nghĩ lạ* lùng. **2** (hay phụ từ). (dùng phụ sau tính từ). Lạ lắm, đến mức phải ngạc nhiên. *Đẹp* lạ lùng.   
**lạ mắt** *tính từ* Nhìn thấy rất lạ, chưa từng thấy. Những đồ chơi *lạ mắt.*   
**lạ mặt** *tính từ* Không ai quen biết, không ai rõ tung tích. Người *L4 mặt uào làng.*   
**lạ miệng** *tính từ* Không thường được ăn, cho nên có cảm giác lạ, dễ thấy thích, thấy ngon. Món ðn *lạ* miệng. *Lạ miệng nên* ăn được nhiều.   
**lạ nhà** *tính từ* (Ở nơi) không quen nhà, không quen chỗ. *Lạ nhà* không ngủ *được.*   
**lạ nước lạ cái** *tính từ* Bỡ ngỡ, chưa quen vì mới đến, chưa ở lâu, chưa tiếp xúc nhiều.   
**lạ tai** *tính từ* Không nghe quen, cảm thấy xa lạ. Điệu *nhạc lạ* tai. *Nghe lạ tai.*   
**lạ thường** *tính từ* Khác thường đến mức phải ngạc nhiên. Cuộc *đời thay đổi lạ* thường. *Nóng nục lạ* thường. Khoan *khoái lạ thường.* **la bo** *danh từ* Phòng thí *nghiệm. L4* bo sinh hoá. *La* bo huyết học.   
**lác,** *danh từ* **1** (kết hợp hạn chế). Cỏ lác (nói tắt). Năn, lác mọc đầy ruộng. **2** (phương ngữ). Cói. Chiếu *lác.*   
**lác,d.** (phương ngữ). Hắc lào.   
**lác,** *tính từ* (Mắt) có trung tâm hai con ngươi không cân đối. *Mắt* hơi lác.   
**lác đác** *tính từ* Thưa và rời nhau, mỗi chỗ, mỗi lần một Ít. Mưa rơi *lác đác. Mấy uì sao lác đác* trên *bầu trời.* Người *đi Lại* chỉ *còn* lác đác.   
**lác mắt** *động từ* (khẩu ngữ). Cảm thấy quá đỗi ngạc nhiên và thán phục. *14c mắt trước* uẻ đẹp của *phố phường.*   
**lạc,** *danh từ* Cây thuộc họ đậu, thân bò hay thân đứng, lá kép có bốn lá chét, quả mọc cắm xuống đất, hạt dùng để ăn hay ép dầu. *Lạc* rang. *Dầu lạc.*   
**lạc›d.** (ph.; ít dùng). Nhạc ngựa.   
**lạc,** *động từ* **1** Không theo được đúng đường, đúng hướng phải đi. *Đi lạc trong* rừng. Lạc *đường. Đánh* lạc *hướng.* **2** ở trạng thái Ha ra khỏi mà không tìm được đường về lại. *Con lạc* mẹ. Chim *lạc đàn. Bộ đội* lạc đơn vị. **3** Bị mất đi (có thể chỉ là tạm thời), vì ở đâu đó mà tìm không thấy. *Lạc đâu mất hai* cuốn sách. Bà *mẹ lạc* con. **4** *(Giọng* nói, mắt nhìn) trở thành khác hẳn đi, không bình thường, do bị kích động hoặc quá xúc động. Cảm *động quá* giọng *lạc* hẳn *đi.* Mắt *lạc đi* uì *căm* giận.   
**lạc đà** *danh từ* Thú lớn, lưng thường có một hoặc hai bướu, nhịn khát và nhịn đói giỏi, dùng để cưỡi hay để tải đồ ở sa mạc.   
**lạc để** *tính từ* Không theo đúng chủ đề, đi chệch yêu cầu về nội dung. *Bài* làm *lạc đề* Câu *chuyện lạc đề.*   
**lạc điệu** *tính từ* **1** Sai, chệch ra khỏi điệu của bài hát, bản nhạc. Hát *lạc điệu.* **2** Không ăn khớp, không phù hợp với hoàn cảnh, không khí chung. Câu *đùa lạc điệu.*   
**lạc hầu** *danh từ* Chức quan cao nhất thời Hùng Vương.   
**lạc hậu** *tính từ* **1** Bị ở lại phía sau, không theo kịp đà tiến bộ, đà phát triển chung. *Nên kinh tế* lạc *hậu.* Lối *làm ăn lạc hậu.* Tư tưởng *lạc hậu.* Phần tử *lạc hậu.* **2** Đã trở nên cũ, không còn thích hợp với hoàn cảnh, yêu cầu, điều kiện mới. Tin *ấy* lạc *hậu rồi.*   
**lạc khoản** *danh từ* Dòng chữ nhỏ bên cạnh, thường là ở góc dưới bức hoạ, bức trướng, câu đối, tấm bia, ghi ngày tháng và tên người vẽ tranh, đi câu đối, dựng bia.   
**lạc loài** *tính từ* Bơ vơ, không có chỗ dựa, do bị sống tách khỏi thân thích, đồng loại. *Kiếp sống lạc loài, tha phương* cầu *thực.*   
**lạc lõng** *tính từ* (hoặc động từ). **1** Lâm vào cảnh tản mát đi nhiều ngả, tất cả đều lạc nhau. *Gia đình* chạy *loạn,* lạc *lõng* mỗi *người một nơi. Lạc lõng như đàn kiến uố* tổ. **2** Lẻ loi một mình, tựa như lạc vào trong một hoàn cảnh hoàn toàn xa lạ. *Lạc lõng nơi đất khách* quê *người. Căn nhà tranh* lạc lõng giữa *cánh đồng.* **3** Không ăn nhập, không hoà hợp được với xung quanh, với toàn thể. Lối sống *lạc lõng. Bài uăn có những ý* lạc *lõng, xa đề.* ,   
**lạc nghiệp** *động từ* (thường dùng đi đôi với an cư). Vui vẻ làm ăn. Có *an* cư mới lạc nghiệp.   
**lạc nhân** *danh từ* Lạc đã bóc vỏ.   
**lạc quan** *tính từ* **1** Có cách nhìn, thái độ tin tưởng ở tương lai tốt đẹp. *Sống lạc quan* yêu *đời.* Tư tướng *lạc quan.* **2** (khẩu ngữ). Có nhiều triển vọng tốt đẹp, đáng tin tưởng. Tình *hình rất* lạc *quan.*   
**lạc quan tếu** *tính từ* (khẩu ngữ). Lạc quan một cách hoàn toàn không có cơ sở.   
**lạc quyên** *động từ* (cũ). Quyên góp tiền của để dùng vào việc nghĩa. *Lạc* quyên *tiền giúp đông bào bị nạn.*   
**lạc thú** *danh từ* Thú vui (thường nói về những thú vật *chất). Những lạc thú tầm* thường.   
**lạc tiên** *danh từ* Cây leo mọc hoang, lá đạng tim, mép lá có răng nhỏ, tua cuốn và hoa mọc ở kẽ *lá,* quả mọng, thân dùng làm thuốc.   
**lạc tướng** *danh từ* Người đứng đầu một bộ lạc thời Hùng Vương.